

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		662.581.377.518	502.176.851.678
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.707.752.479	46.311.467.256
1. Tiền	111	VI.01	46.207.752.479	36.511.467.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	9.800.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.640.354.553	287.758.718.028
1. Phải thu khách hàng	131	VI.02	728.780.867.911	735.897.931.803
2. Trả trước cho người bán	132		5.955.037.935	5.432.442.370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	VI.03	213.499.644.178	204.134.535.926
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(657.595.195.471)	(657.706.192.071)
Hàng tồn kho	140		289.201.824.677	154.500.765.756
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	289.201.824.677	154.500.765.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.031.445.809	13.605.900.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.814.954.424	2.830.650.821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	22.648.420.920	9.239.089.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.533.830.465	1.536.160.652
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		34.240.000	-
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		931.029.875.487	939.577.952.380
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.192.000.000	2.082.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.718.254.473	19.719.254.473
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		2.192.000.000	2.082.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.718.254.473)	(19.719.254.473)
Tài sản cố định	220		568.409.260.785	576.856.569.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	286.679.163.051	294.841.347.298
- Nguyên giá	222		719.025.373.176	723.806.041.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(432.346.210.125)	(428.964.694.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1.090.677.483	1.127.033.400
- Nguyên giá	225		1.163.389.317	1.163.389.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(72.711.834)	(36.355.917)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	280.639.420.251	280.888.188.423
- Nguyên giá	228		294.578.529.048	294.578.529.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.939.108.797)	(13.690.340.625)
Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		57.985.399.936	58.732.930.892
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	57.985.399.936	58.732.930.892
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	54.536.066.740	54.536.066.740
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.070.053.297	20.070.053.297

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)


3. Đầu tư dài hạn khác	253		41.466.013.443	41.466.013.443
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		247.907.148.026	247.369.885.627
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265		-	-
2. Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	247.907.148.026	247.369.885.627
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.593.611.253.005	1.441.754.804.058

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		886.452.238.777	744.787.594.376
Nợ ngắn hạn	310		873.100.242.934	734.426.371.222
1. Phải trả người bán	311		748.118.350.916	617.227.753.129
2. Người mua trả tiền trước	312	VI.17	11.849.507.447	12.276.322.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		56.774.693.992	64.663.602.061
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	17.641.859.008	9.921.487.382
5. Chi phí phải trả	315		2.375.000.000	175.000.000
6. Phải trả nội bộ	316		(157.353.628)	33.969.645
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	VI.20	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	17.774.429.303	7.296.130.759
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	VI.16	18.826.236.250	22.934.586.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.15	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102.480.354)	(102.480.354)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		13.351.995.843	10.361.223.154
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	336		3.373.706.364	524.818.183
4. Phải trả dài hạn khác	337		9.268.250.000	9.070.250.000
5. Vay và nợ dài hạn	338		710.039.479	766.154.971
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		707.159.014.228	696.967.209.682
Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	707.159.014.228	696.967.209.682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.789.065.050.164)	(1.799.325.247.476)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		3.921.807.051	3.990.199.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.593.611.253.005	1.441.754.804.058

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	Số đầu năm VND
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)		615.253.010.016	357.164.161.182
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ)			
Đô la Mỹ (USD)		1.950,96	5.686,50
Đồng Euro (EUR)		633,16	281,10
Đô la Singapore (SGD)		79,91	270,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Ngày 26 tháng 04 năm 2022



Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.367.202.534.819	826.575.102.796	1.367.202.534.819	826.575.102.796
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.367.202.534.819	826.575.102.796	1.367.202.534.819	826.575.102.796
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.299.718.115.262	784.254.357.236	1.299.718.115.262	784.254.357.236
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.484.419.557	42.320.745.560	67.484.419.557	42.320.745.560
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.427.428.846	197.627.167	1.427.428.846	197.627.167
Chi phí tài chính	22	VI.28	1.170.144.913	951.577.798	1.170.144.913	951.577.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>204.670.727</i>	<i>666.960.735</i>	<i>204.670.727</i>	<i>666.960.735</i>
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	115.397.502	-	115.397.502
Chi phí bán hàng	25		39.296.061.041	32.891.039.788	39.296.061.041	32.891.039.788
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.126.694.011	12.985.933.917	21.126.694.011	12.985.933.917
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		7.318.948.438	(4.194.781.274)	7.318.948.438	(4.194.781.274)
Thu nhập khác	31		5.046.549.813	275.798.185	5.046.549.813	275.798.185
Chi phí khác	32		2.012.976.307	42.467.603	2.012.976.307	42.467.603
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		3.033.573.506	233.330.582	3.033.573.506	233.330.582
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		10.352.521.944	(3.961.450.692)	10.352.521.944	(3.961.450.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		10.352.521.944	(3.961.450.692)	10.352.521.944	(3.961.450.692)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.380.166.288	(4.245.413.529)	10.380.166.288	(4.245.413.529)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(27.644.344)	283.962.837	(27.644.344)	283.962.837
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

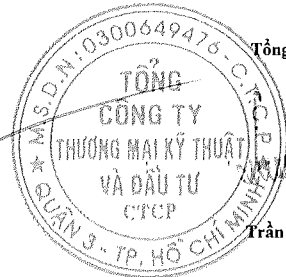
Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc

Trần Văn Dương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIẢN TIẾP)

Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.352.521.944	(3.961.450.692)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.368.563.468	6.548.923.606
- Các khoản dự phòng	03	(110.996.600)	994.501.204
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(384.819.273)	-
- Chi phí lãi vay	06	204.670.727	666.960.735
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.429.940.266	4.248.934.853
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(15.040.465.512)	(32.123.138.011)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(134.701.058.921)	(72.429.503.498)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	143.261.781.975	55.108.189.257
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.259.961.717	2.083.276.562
- Tiền lãi vay đã trả	13	(204.670.727)	(666.960.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.005.488.798	(43.779.201.572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	2.170.442.394	(4.798.076.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.793.507.594
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384.819.273	79.310.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.555.261.667	6.074.741.956
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.044.106.037	170.006.364.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.152.455.787)	(143.017.769.075)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(56.115.492)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.164.465.242)	26.988.595.725
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.396.285.223	(10.715.863.891)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	46.311.467.256	38.609.893.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	56.707.752.479	27.894.029.451

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 04 năm 2022
 Tổng giám đốc

Nguyễn Hạnh Hoàng

Bùi Minh Hiệp



Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	63.127.441.409	204.859.423.902	212.746.001.784	Phải nộp tại cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.863.343.999	23.850.609.917	25.774.014.219	55.240.863.527
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	4.939.939.697
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	-	(1.522.093.964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	154.578.203	83.934.810	242.720.303	(4.207.290)
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	(14.066.688)	3.848.346.091	25.026.575	3.809.252.828
Thuế môn bài	-	38.222.056	38.222.056	-
Các loại thuế khác	57.645.679.859	177.038.311.028	186.666.018.631	48.017.972.256
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng đầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	63.127.441.409	204.859.423.902	212.746.001.784	55.240.863.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 31/03/2022 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
 - Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiên thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, Tổng công ty đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PV OIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

1.3 Các công ty liên kết

- Công ty CP PETEC Bình Định

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.

- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dương giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức TV HĐQT Tổng công ty.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGD Tổng công ty.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT Tổng công ty.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2022 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm Tổng công ty PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các qui định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 31/03/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm Tổng công ty PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Tổng công ty PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng công ty PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm Tổng công ty PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm Tổng công ty PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm Tổng công ty PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và chuẩn mực số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	918.599.172	572.198.161
Tiền gửi ngân hàng	45.289.153.307	35.939.269.095
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	9.800.000.000
Cộng	56.707.752.479	46.311.467.256
	-	-
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.299.718.115.262	694.236.391.672
Chi phí nhân công	24.160.669.402	40.732.287.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.742.707.214	13.614.423.902
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ...)	29.519.378.436	35.820.103.671
Cộng	1.360.140.870.314	784.403.206.686
	-	-
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.627.714.987	1.566.265.887
Công cụ, dụng cụ	621.776.402	514.012.166
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	286.952.333.288	152.420.487.703
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	289.201.824.677	154.500.765.756
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
	-	-
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1.533.830.465	1.536.160.652
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	1.522.093.964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	10.955.325	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	14.066.688
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	781.176	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.533.830.465	1.536.160.652

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	34.240.000	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	-	-
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	34.240.000	-

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ

Số đầu kỳ	58.732.930.892	58.435.396.713
<i>Xây lắp</i>	46.378.078.506	46.028.644.040
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12.354.852.386	12.406.752.673

Tăng trong kỳ	231.487.235	13.817.005.819
<i>Xây lắp</i>	187.611.309	10.212.347.638
<i>Thiết bị</i>	-	3.581.818.181
<i>Khác</i>	43.875.926	22.840.000
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	3.581.818.181
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	3.581.818.181
<i>Khác</i>	-	-

Tạm tăng tài sản cố định	-	9.273.995.175
<i>Xây lắp</i>	-	9.273.995.175
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

Giảm khác	979.018.191	663.658.284
<i>Xây lắp</i>	979.018.191	588.917.997
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	74.740.287

Số cuối kỳ	57.985.399.936	58.732.930.892
<i>Xây lắp</i>	45.586.671.624	46.378.078.506
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12.398.728.312	12.354.852.386

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41.466.013.443	41.466.013.443
Khác	-	-
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41.466.013.443	41.466.013.443
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	276.409.645	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	198.162.166.312	198.162.166.312
Khác	49.468.572.069	49.207.719.315
Cộng	247.907.148.026	247.369.885.627
Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	5.574.025.757	5.574.025.757
Từ 2-5 năm	7.099.535.164	7.099.535.164
Lớn hơn 5 năm	235.233.587.105	234.696.324.706
Cộng	247.907.148.026	247.369.885.627

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế	56.774.693.992	64.663.602.061
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.939.939.697	6.863.343.999
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	6.748.035	154.578.203
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	3.809.252.828	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	48.018.753.432	57.645.679.859
Các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng đầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Cộng	56.774.693.992	64.663.602.061
CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	2.375.000.000	175.000.000
Cộng	2.375.000.000	175.000.000
VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
Vay ngắn hạn	18.826.236.250	22.934.586.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	18.826.236.250	22.934.586.000
VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
Vay dài hạn	-	-
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	710.039.479	766.154.971
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	710.039.479	766.154.971
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	204.670.727	666.960.735
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	204.670.727	666.960.735

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTPC (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	9.015.494.041	700.000.000	-	18.826.236.250	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	560.763.683	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	874.419.782	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	25.030.304.791	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	430.623.677	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	4.041.726.328	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (AGRIBANK)	3.318.412	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PV.comBank)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	11.158.248	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	165.507.598	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	1.026.421.922	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)	5.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVTI)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam (SOUTHERNBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu (GPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (SONGDAFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	59.543.547	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính I - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam (BIDYFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBVC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	-	9.800.000.000	-	-	-
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VSBP)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nataxis Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	6.297.051	-	-	-	-
Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Mizuho Việt Nam (MIZUHO)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (STANDARD)	-	-	-	-	-
Ngân hàng PNB Paribas	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Calyon (CALYON)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	3.007.429.854	-	-	-	-
Ngân hàng RES Hà Nội (RBS)	-	-	-	-	-
Ngân hàng BANGKOK Bank (BKB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Hongleong (HONGLEONG)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIMBANK)	669.059.248	-	-	-	-
Oversea-Chinese Banking Corporation Limited (OCBC)	-	-	-	-	-
Đối tượng khác	382.085.125	-	-	-	-
Tổng cộng	45.289.153.307	10.500.000.000	-	18.826.236.250	710.039.479

Đơn vị tính: VND

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.318.412	3.316.777
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	45.285.834.895	35.935.952.318
Cộng	45.289.153.307	35.939.269.095
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.500.000.000	9.800.000.000
Cộng	10.500.000.000	9.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	-	-
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.514.034.699	2.976.077.567
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	83.066.565	1.606.262.832
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.553.281.493	7.535.238.890
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI)	32.411.070	30.290.245
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	165.734.930	165.096.064
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	546.783	519.338
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.590.739	3.590.739
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.808.423	24.990.227
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	109.588.834	66.208.912
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	2.610.678	1.341.211
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	230.094	11.016.189
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	6.930.860.000	1.745.236.836
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petro V)	14.830.368	5.712.080.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Y)		10.376.850
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		3.352.273
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	711.367.273.235	716.006.253.630
Cộng	728.780.867.911	735.897.931.803
Trả trước cho người bán		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5.955.037.935	5.432.442.370
Cộng	5.955.037.935	5.432.442.370
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng		
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.019.329.830	129.916.060
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	219.088.982	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.720.889.750	1.914.960.671
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI)	3.109.390	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	109.200.710	80.402.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	839.668.070	267.176.470
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	51.288.520	12.694.940
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	534.060	8.872.490
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	207.536.534.866	201.720.262.789
Cộng	213.499.644.178	204.134.286.020
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19.718.254.473	19.719.254.473
Cộng	19.718.254.473	19.719.254.473
Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.192.000.000	2.082.500.000
Cộng	2.192.000.000	2.082.500.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41.466.013.443	41.466.013.443
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2022	Khả năng thu hồi		01/01/2022
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	VND
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	948.235.550.024	657.111.379.346	291.124.170.678	945.464.660.193
1 Phải thu khách hàng	728.780.867.911	638.293.888.620	90.486.979.291	735.897.931.803
<i>Chưa đến hạn</i>	74.418.838.329	-	74.418.838.329	81.259.526.351
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	654.362.029.582	638.293.888.620	16.068.140.962	654.638.405.452
2 Trả trước cho người bán	5.955.037.935	3.872.207.123	2.082.830.812	5.432.442.370
<i>Chưa đến hạn</i>	2.082.830.812	-	2.082.830.812	1.560.235.247
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	3.872.207.123	3.872.207.123	-	3.872.207.123
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-	-	-
4 Các khoản phải thu khác	213.499.644.178	14.945.283.603	198.554.360.575	204.134.286.020
<i>Chưa đến hạn</i>	198.554.360.575	-	198.554.360.575	189.543.092.215
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	14.945.283.603	14.945.283.603	-	14.591.193.805
II				
. PHẢI THU DÀI HẠN	21.910.254.473	19.718.254.473	2.192.000.000	21.802.754.473
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19.718.254.473	19.718.254.473	-	19.720.254.473
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	19.718.254.473	19.718.254.473	-	19.719.254.473
2 Phải thu dài hạn khác	2.192.000.000	-	2.192.000.000	2.082.500.000
<i>Chưa đến hạn</i>	2.192.000.000	-	2.192.000.000	2.082.500.000
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	970.145.804.497	676.829.633.819	293.316.170.678	967.267.414.666

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiện vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	609.572.541.936	31.392.903.011	58.454.834.693	4.628.858.122	19.756.903.639	723.806.041.401
Tăng trong kỳ	1	-	925.388.182	-	-	925.388.183
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	-	-	-	-	-	-
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh, theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	4.305.310.408	-	925.388.182	-	-	925.388.183
Giảm trong kỳ	-	-	1.400.746.000	-	-	5.706.056.408
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	475.357.818	-	-	475.357.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân-loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	4.305.310.408	-	925.388.182	-	-	5.230.698.590
Số dư cuối kỳ này	605.267.231.529	31.392.903.011	57.979.476.875	4.628.858.122	19.756.903.639	719.025.373.176
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	335.365.808.707	25.322.790.538	44.578.845.982	3.940.345.237	19.756.903.639	428.964.694.103
Tăng trong kỳ	5.574.581.116	269.072.063	248.928.764	65.469.254	-	6.158.051.197
Trích vào chi phí trong năm	5.574.581.116	269.072.063	248.928.764	65.469.254	-	6.158.051.197
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân-loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	2.301.177.357	-	475.357.818	-	-	2.776.535.175
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	475.357.818	-	-	475.357.818
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	2.301.177.357	-	-	-	-	2.301.177.357
Số dư cuối kỳ này	338.639.212.466	25.591.862.601	44.352.416.928	4.005.814.491	19.756.903.639	432.346.210.125
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	274.206.733.229	6.070.112.473	13.875.988.711	688.512.885	-	294.841.347.298
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	266.628.019.063	5.801.040.410	13.627.059.947	623.043.631	-	286.679.163.051
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	61.370.893.571	15.953.796.984	28.499.686.063	2.853.030.995	-	108.677.407.613

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TSCĐ VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	10.136.064.097	3.554.276.528	-	-	-	13.690.340.625
Tăng trong kỳ	248.768.172	-	-	-	-	248.768.172
Khấu hao trong năm	248.768.172	-	-	-	-	248.768.172
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	10.384.832.269	3.554.276.528	-	-	-	13.939.108.797
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	280.888.188.423	-	-	-	-	280.888.188.423
Số dư cuối kỳ này	280.639.420.251	-	-	-	-	280.639.420.251

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá trị</u>	
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.070.053.297	20.070.053.297
- Cty CP PETEC Bình Định	20.070.053.297	20.070.053.297
- Công ty CP Kho vận PETEC	-	-
b. Đầu tư dài hạn khác	41.466.013.443	41.466.013.443
- Đầu tư cổ phiếu	41.466.013.443	41.466.013.443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty CP Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	3.246.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo đối tượng

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	18.826.236.250	22.934.586.000
Cộng	18.826.236.250	22.934.586.000

Phải trả người bán

- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	741.282.776.800	607.569.396.803
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	95.958.520	80.512.146
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp)	154.285.489	180.459.256
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	40.671.259	3.049.559
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		46.211.391
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu)	373.841.680	332.047.895
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	99.597.575	32.856.123
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petr)	12.685.463	30.197.296
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6.058.534.130	8.953.022.660
Cộng	748.118.350.916	617.227.753.129

Người mua trả tiền trước

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	26.538.504	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petr)		2.631.997
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	88.400	88.400
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	200.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí)	30.000	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	11.822.650.543	12.273.602.203
Cộng	11.849.507.447	12.276.322.600

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	293.239.380	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		79.706.879
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	4.708.638.041	7.269.770
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	566.594.920	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	76.882.840	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	253.007.842	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	59.610.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	25.112.190	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	511.655.589	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	868.350	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí)	998.872.480	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.068.980.000	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9.210.967.671	7.209.154.110
Cộng	17.774.429.303	7.296.130.759

Cộng Phải trả nội bộ

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	(157.353.628)	33.969.645
Cộng	(157.353.628)	33.969.645

Phải trả dài hạn khác

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9.268.250.000	9.070.250.000
Cộng	9.268.250.000	9.070.250.000

Vay và nợ dài hạn

- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	710.039.479	766.154.971
	710.039.479	766.154.971

Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	249.834.387.136	152.420.487.703
Cộng	249.834.387.136	152.420.487.703

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Số đầu kỳ	(657.706.192.071)	(658.388.704.847)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	110.996.600	682.512.776
- Số cuối kỳ	(657.595.195.471)	(657.706.192.071)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

- Số đầu kỳ	(19.719.254.473)	(19.720.254.473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	1.000.000	1.000.000
- Số cuối kỳ	(19.718.254.473)	(19.719.254.473)

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	31/03/2022	Khả năng trả nợ	01/01/2022
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
1 Vay và nợ ngắn hạn	18.826.236.250	18.826.236.250	22.934.586.000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	18.826.236.250	18.826.236.250	22.934.586.000
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
2 Phải trả người bán	748.118.350.916	748.118.350.916	617.227.753.129
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	730.811.274.831	730.811.274.831	617.227.753.129
<i>Quá hạn trả</i>	17.307.076.085	-	-
3 Người mua trả tiền trước	11.849.507.447	11.849.507.447	12.276.322.600
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	11.849.507.447	11.849.507.447	12.276.322.600
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	56.774.693.992	56.774.693.992	64.663.602.061
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	56.774.693.992	56.774.693.992	64.663.602.061
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
5 Phải trả người lao động	17.641.859.008	17.641.859.008	9.921.487.382
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	17.641.859.008	17.641.859.008	9.921.487.382
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
6 Chi phí phải trả	2.375.000.000	2.375.000.000	175.000.000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	2.375.000.000	2.375.000.000	175.000.000
7 Phải trả nội bộ	(157.353.628)	(157.353.628)	33.969.645
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	(157.353.628)	(157.353.628)	33.969.645
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17.774.429.303	17.774.429.303	7.296.130.759
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	17.774.429.303	17.774.429.303	7.296.130.759
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	9.268.250.000	9.268.250.000	9.070.250.000
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	9.268.250.000	9.268.250.000	9.070.250.000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	710.039.479	710.039.479	766.154.971
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	710.039.479	710.039.479	766.154.971
TỔNG CỘNG	883.181.012.767	883.181.012.767	744.365.256.547

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VAY NỢ NGÂN HÀNG VÀ DÀI HẠN

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Đơn vị tính	Nguyên tệ	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Chênh lệch lãi giá cuối kỳ (*)	Gốc vay dư cuối kỳ	
					Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	Hình thức bảo đảm khác	6,0%	-	2.748.252.000	10.427.890.000	-	9.691.462.000	-	-	3.484.680.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	890.050	Hình thức bảo đảm khác	2,6%-3,0%	890.050	20.186.334.000	923.670	25.616.216.037	1.145.970	30.460.993.787	-	667.750	15.341.556.250
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND	-	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (HD)	VND	-	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	-	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	-	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD	-	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng Vay ngắn hạn		890.050,00	Hình thức bảo đảm khác		890.050,00	22.934.586,000	923.670,00	36.044.106,037	1.145.970,00	40.152.455,787	-	667.750,00	18.826.236,250
Đổi tương khác	VND	-	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng Vay dài hạn		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.799.325.247.476)	-	692.977.009.865
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.352.521.944	-	10.352.521.944
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân hành có phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	10.352.521.944	-	10.352.521.944
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	92.324.632	-	92.324.632
Ban giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả có tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(27.644.344)	-	(27.644.344)
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	119.968.976	-	119.968.976
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.799.065.050.164)	-	703.237.207.177

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	31/03/2022	01/01/2022
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)	VND	
- Xây dựng cơ bản dở dang	57.985.399.936	58.732.930.892
- Khác	-	-
Cộng	57.985.399.936	58.732.930.892
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	57.985.399.936	58.732.930.892
Khác	-	-
Cộng	57.985.399.936	58.732.930.892
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
Cộng	57.985.399.936	58.732.930.892
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	1.993.510.000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.587.920.000	123.587.920.000
Tổng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	1.306.127.950.199	765.760.667.403
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Cái Lân)	3.851.000.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)		9.161.800.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.963.465.452	13.220.500.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		4.472.500.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	17.440.100.000	8.627.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.158.000.000	2.560.800.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		5.035.718.988
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Cái Lân)		9.676.200.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.881.363.636	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	5.235.545.454	3.339.520.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	30.129.090.909	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)	1.805.454.545	426.113.000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	21.438.900.001	28.109.758.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.747.818.182	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1.162.477.212.020	681.130.757.415
Dịch vụ thương mại (Khác):	60.941.400.527	60.650.817.936
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.194.576.997	1.078.810.545
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)	103.593.583	37.680.598
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	342.273	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.179.629	55.389.450
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	133.230.964	121.623.820
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	271.793.799	278.557.260
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	10.587.977	10.544.080

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	220.151.697	216.577.343
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	370.755.416	601.930.093
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	68.477.726	153.526.378
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.847.332	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Hải Phòng)	19.163.554	7.736.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.773	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	24.950	6.651.451
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	508.227	
- Công ty CP Tm DL XD Dầu khí Hà Giang		1.379.825
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.666.636	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	56.540.494.994	58.080.411.093
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	133.184.093	163.617.457
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	133.184.093	163.617.457
Cộng	1.367.202.534.819	826.575.102.796

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
Cộng		

Giá vốn hàng bán

Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	1.266.692.547.013	744.016.127.173
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.299.736.942	2.563.809.131
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	20.665.314.406	14.449.350.366
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	5.816.851.115
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	18.288.642.324	29.431.100.379
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	-	5.451.664.456
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	29.865.720.075	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	17.233.892.828	8.582.735.387
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.636.773.924	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Hải Phòng)	3.735.870.558	10.966.492.347
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam)	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư Dầu khí Phú Yên)	1.680.289.666	400.151.272
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.787.348.769	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	-	

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.903.048.800	3.273.255.357
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)	-	9441008926
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1.128.595.908.721	653.639.708.437
Dịch vụ thương mại (Khác)	32.915.320.605	39.546.958.069
Hoạt động khác	110.247.644	691.271.994
Cộng	1.299.718.115.262	784.254.357.236

Chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	12.727.626.170	9.051.367.117
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	1.799.974.179	1.546.941.661
Chi phí vật liệu bán hàng	406.108.360	686.215.828
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	1.112.640.046	639.995.923
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	6.393.989.058	6.450.399.216
Chi phí vận chuyển	1.543.348.524	1.273.174.122
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam)	1.032.985.327	738.985.150
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	2.087.320.555	1.922.942.466
Chi phí quảng cáo		7.862.863.945
Chi phí bán hàng khác	9.714.261.862	3.457.139.510
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân)	29.589.166	18.368.807
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.442.113.318	1.383.478.897
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	141.796.019	46.957.491
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.465.751	4.505.278
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư Dầu khí Phú Yên)	515.211.471	454.320.861
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	90.889.887	54.807.796
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		34.561.689
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam)	1.032.985.327	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	97.984.419	42.207.206
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	96.861.564	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.819	4.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)	18.818	76.500
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	2.172.955	2.711.205
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	40.696.773	37.558.226
Cộng	39.296.061.041	32.891.039.788

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lương nhân viên quản lý	9.038.365.858	6.534.772.958
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	594.703.195	499.295.436
Chi phí vật liệu văn phòng	222.384.363	124.658.042
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	947.491.001	257.670.563
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	348.718.156	318.807.370
Thuế và lệ phí	6.138.299.159	847.656.660
Dịch vụ mua ngoài	1.776.410.690	1.601.223.381
Các khoản dự phòng		-995.501.204
Chi phí quản lý khác	2.060.321.589	3.797.350.711
Cộng	21.126.694.011	12.985.933.917

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.208.333.574	174.718.338
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	6.290	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	219.088.982	22.908.829
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	219.088.982	22.908.829
Khác		
Cộng	1.427.428.846	197.627.167
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	204.670.727	666.960.735
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.542	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Chi phí tài chính khác	965.471.644	284.617.063
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	174.791.707
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	965.471.644	-
Cộng	1.170.144.913	951.577.798
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường	4.955.640.722	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	90.909.091	-
Thu nhập khác	-	275.798.185
Cộng	5.046.549.813	275.798.185
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	3.570.056	42.467.550
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.004.133.051	-
Chi phí khác	5.273.200	53
Cộng	2.012.976.307	42.467.603

Người lập biểu

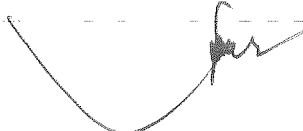
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 04 năm 2022

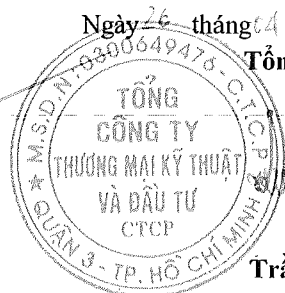
Tổng giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng



Bùi Minh Hiệp



Trần Văn Dương